

Tác động của các nhân tố thuộc về ngân hàng, ngành và vĩ mô đến khả năng sinh lời của hệ thống ngân hàng thương mại tại Việt Nam

NCS. NGUYỄN PHẠM THIÊN THANH

Bài viết này nghiên cứu tác động của các nhân tố thuộc về ngân hàng, ngành và vĩ mô đến khả năng sinh lời của hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) tại Việt Nam. Sử dụng dữ liệu gồm 28 NHTM trong nước tại Việt Nam từ năm 2002 đến 2013 và mô hình hồi quy tuyến tính với biến phụ thuộc là khả năng sinh lời của ngân hàng đo lường bằng ROA và ROE. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Thứ nhất, quy mô ngân hàng có tác động tích cực đến cả ROA và ROE; vốn ngân hàng và mức độ đa dạng hóa thu nhập có tác động tiêu cực đến cả ROA và ROE; thứ hai, NHTM cổ phần tư nhân có khả năng sinh lời tốt hơn NHTM quốc doanh; mức độ tập trung ngành không có tác động rõ ràng đến cả ROA và ROE; thứ ba, thương mại quốc tế có tác động tiêu cực đến ROA và ROE, nhưng lạm phát không có tác động rõ ràng đến ROA và ROE. Cuối cùng, ROA và ROE thể hiện xu hướng không rõ ràng trong khoảng thời gian 2002-2013.

Từ khóa: ngân hàng thương mại, khả năng sinh lời, nhân tố tác động

1. Giới thiệu

Ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong việc tài trợ các hoạt động kinh tế của một quốc gia. Một quốc gia có hệ thống ngân hàng hoạt động ổn định và sinh lời tốt thì sẽ có khả năng chịu đựng tốt những cú sốc về kinh tế và tài chính từ bên trong và bên ngoài, và sau

đó góp phần ổn định hệ thống tài chính của quốc gia đó. Do vậy, việc nhận dạng các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) đã thu hút các học giả, các lãnh đạo ngân hàng cũng như các nhà hoạch định chính sách về ngân hàng trên thế giới. Gần 30 năm từ sau Đổi Mới năm 1986, nền kinh tế Việt Nam đã chuyển dịch



thành công từ nền kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường, với sự tham gia nhiều hơn của nhà đầu tư tư nhân và nhà đầu tư nước ngoài. Nền kinh tế Việt Nam được xem là một con rồng đang bay lên ở khu vực Đông Nam Á, với tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm rất ấn tượng, chỉ sau Trung Quốc ở khu vực châu Á (Nguyen, Roca và Sharma, 2014). Thành tựu về kinh tế này có sự đóng góp quan trọng của hệ thống NHTM Việt Nam. Do vậy, bài viết này nghiên cứu tác động của các nhân tố thuộc về ngân hàng, các nhân tố thuộc về ngành và các nhân tố vĩ mô đến khả năng sinh lời của NHTM Việt Nam.

Tác giả đo lường khả năng sinh lời của NHTM trong nước tại Việt Nam bằng lợi nhuận trên một đơn vị tài sản (ROA- Return On Assets) và lợi nhuận trên một đồng vốn chủ sở hữu (ROE- Return On Equity). Tác giả sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính để ước lượng sự biến động của biến khả năng sinh lời của ngân hàng (nghĩa là ROA và ROE là biến phụ thuộc) bởi nhóm các biến độc lập, gồm các biến thuộc về ngân hàng (quy mô ngân hàng, mức độ đa dạng hóa thu nhập và quy mô vốn), ngành (hình thức sở hữu và mức độ tập trung ngành) và vĩ mô (thương mại quốc tế và lạm phát). Tác giả sử dụng số liệu của 28 NHTM trong nước tại Việt Nam từ năm 2002 đến 2013, với mẫu gồm 292 quan sát.

Tác giả tìm hiểu những nghiên cứu tiêu biểu về các nhân tố tác động đến khả năng sinh lời của NHTM trên thế giới như: Bhaumik và Dimova (2004) về NHTM tại Ấn Độ; Lin và Zhang (2009) về NHTM Trung Quốc; Iannotta, Nocera và Sironi (2007) về NHTM tại 15 nước châu Âu; và Sufian và Habibullah (2010) tại Thái Lan. Vài nghiên cứu tiêu biểu về NHTM Việt Nam như Gardener, Molyneux và Nguyen-Linh (2011) và Vu và Nahm (2013). Tuy nhiên, các nghiên cứu về NHTM ở Việt Nam chỉ tập trung vào đánh giá hiệu quả quản lý chi phí hoặc hiệu quả tạo ra lợi nhuận của ngân hàng. Tác giả không phát hiện nghiên cứu nào về NHTM Việt Nam liên quan đến tác động của mức độ đa dạng hóa thu nhập, mức độ tập trung

ngành và thương mại quốc tế đến khả năng sinh lời. Ngoài ra, chưa có nghiên cứu nào sử dụng số liệu ngân hàng gồm đầy đủ các NHTM chính yếu ở Việt Nam, cũng như dữ liệu được cập nhật qua khoảng thời gian dài 12 năm như nghiên cứu của tác giả. Do vậy, nghiên cứu này của tác giả là nghiên cứu đầu tiên ở Việt Nam tìm hiểu khá toàn diện tác động của các nhân tố thuộc về ngân hàng, ngành, và kinh tế vĩ mô đến khả năng sinh lời của các NHTM trong nước tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu từ bài viết này có thể là kênh cung cấp thông tin quan trọng đến các nhà hoạch định chính sách ngân hàng và lãnh đạo ngân hàng ở Việt Nam trong việc hoạch định chiến lược để gia tăng khả năng sinh lời của hệ thống NHTM trong nước tại Việt Nam.

Kết cấu phần còn lại của bài viết gồm 4 phần: phần 2 lược khảo các nghiên cứu trước đây về các nhân tố tác động đến khả năng sinh lời của NHTM, phần 3 trình bày phương pháp nghiên cứu để trả lời các câu hỏi nghiên cứu, phần 4 trình bày kết quả nghiên cứu, phần 5 trình bày kết luận và gợi ý chính sách.

2. Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm về các nhân tố tác động đến khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại

o Nghiên cứu nước ngoài

Bhaumik và Dimova (2004) đánh giá tác động của sở hữu ngân hàng, quy mô ngân hàng, sự đa dạng hóa thu nhập đến ROA của NHTM Ấn Độ trong giai đoạn 1995- 2011. Kết quả cho thấy không có sự liên hệ rõ ràng giữa quy mô NHTM và ROA. Các NHTM Ấn Độ có sự đa dạng về thu nhập thì có ROA cao hơn các NHTM Ấn Độ có ít sự đa dạng về thu nhập. NHTM tư nhân và NHTM nước ngoài có ROA cao hơn NHTM nhà nước, tuy nhiên sự chênh lệch ROA giảm dần theo thời gian.

Lin và Zhang (2009) đánh giá tác động của loại hình ngân hàng, sở hữu của nước ngoài tại NHTM, niêm yết trên thị trường chứng khoán (TTCK) và quy mô NHTM đến khả năng sinh lời của NHTM Trung Quốc trong giai đoạn 1997- 2004. Kết quả nghiên cứu cho thấy khả năng sinh lời của NHTM cổ phần cao hơn



NHTM nhà nước. Các tổ chức tín dụng nước ngoài lựa chọn những NHTM Trung Quốc có tỷ suất sinh lời cao để đầu tư. Các NHTM Trung Quốc niêm yết trên TTCK có khả năng sinh lời cao hơn các NHTM Trung Quốc chưa niêm yết. NHTM Trung Quốc có quy mô lớn có khả năng sinh lời thấp hơn NHTM Trung Quốc có quy mô nhỏ hơn.

Iannotta, Nocera và Sironi (2007) đánh giá tác động của các nhân tố (nhân tố thuộc về ngân hàng, nhân tố ngành và nhân tố vĩ mô) đến khả năng sinh lời của NHTM tại 15 nước châu Âu trong khoảng thời gian 1999- 2004. Kết quả cho thấy, các NHTM châu Âu có quy mô lớn, có vốn chủ sở hữu lớn và có doanh số cho vay lớn thì có khả năng sinh lời cao hơn các NHTM có quy mô nhỏ hơn, có vốn chủ sở hữu thấp hơn và doanh số cho vay nhỏ hơn. Khả năng thanh khoản không có tác động rõ ràng đến khả năng sinh lời của NHTM châu Âu.

Sufian và Habibullah (2010) đánh giá tác động của các nhân tố (nhân tố thuộc về ngân hàng, nhân tố ngành và nhân tố vĩ mô) đến hiệu quả hoạt động của NHTM Thái Lan trong giai đoạn 1999- 2008. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các NHTM Thái Lan có doanh số cho vay cao và vốn chủ sở hữu lớn thì có hiệu quả hoạt động tốt hơn các NHTM Thái Lan có doanh số cho vay và vốn chủ sở hữu thấp hơn. Tuy nhiên, các NHTM Thái Lan có quy mô hoạt động lớn lại có hiệu quả hoạt động kém hơn các NHTM Thái Lan có quy mô nhỏ hơn. Các NHTM Thái Lan có chất lượng tín dụng thấp có hiệu quả hoạt động thấp hơn các NHTM Thái Lan có chất lượng tín dụng tốt hơn. Mức độ tập trung ngành, quy mô nền kinh tế, tỷ lệ lạm phát và sự phát triển của TTCK không có tác động rõ ràng đến hiệu quả hoạt động của NHTM tại Thái Lan. Ngoài ra, ngân hàng nước ngoài có hiệu quả hoạt động kém hơn NHTM trong nước tại Thái Lan.

Các nghiên cứu trên cho thấy việc khám phá các nhân tố tác động đến khả năng sinh lời của các NHTM thu hút sự quan tâm của rất nhiều học giả lẫn nhà quản trị ngân hàng. Các nghiên cứu này được thực hiện tại những quốc gia và

khoảng thời gian khác nhau, sử dụng phương pháp nghiên cứu khác nhau và kết quả nghiên cứu cũng đa dạng không kém.

○ *Nghiên cứu trong nước*

Nghiên cứu của Gardener và ctg (2011) dùng phương pháp DEA để đo lường hiệu quả kiểm soát chi phí của các NHTM ở Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan, và Việt Nam. Sau đó dùng mô hình hồi quy để nhận dạng các nhân tố (ba nhóm nhân tố: nhóm nhân tố thuộc ngân hàng, nhóm nhân tố thuộc ngành và nhóm nhân tố vĩ mô) tác động đến hiệu quả kiểm soát chi phí của các ngân hàng này trong khoảng thời gian từ 1998 đến 2004. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy: *Thứ nhất*, hiệu quả kiểm soát chi phí của các ngân hàng tại các nước này nhìn chung giảm dần qua thời gian. *Thứ hai*, một sự gia tăng về quy mô ngân hàng thì dẫn đến một sự suy giảm về hiệu quả kiểm soát chi phí. *Thứ ba*, vốn hoạt động và vốn cho vay có tác động tích cực đến hiệu quả kiểm soát chi phí của ngân hàng tại các nước này. *Thứ tư*, khi tăng trưởng kinh tế gia tăng thì hiệu quả kiểm soát chi phí cũng gia tăng. *Thứ năm*, không có mối tương quan giữa lạm phát và hiệu quả kiểm soát chi phí tại các NHTM ở những nước này.

Nghiên cứu của Vu và Nahm (2013) tìm các nhân tố tác động đến hiệu quả tạo ra lợi nhuận của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 1998-2004. Kết quả cho thấy quy mô ngân hàng và khả năng quản trị ngân hàng có tác động tích cực đến hiệu quả tạo ra lợi nhuận của NHTM Việt Nam. Tuy nhiên, nợ xấu và quy mô vốn ngân hàng có tác động tiêu cực đến hiệu quả tạo ra lợi nhuận của các ngân hàng này. Ngoài ra, NHTM Việt Nam có hiệu quả tạo ra lợi nhuận tốt hơn khi nền kinh tế có lạm phát giảm và tỷ lệ tăng trưởng tổng sản phẩm bình quân trên đầu người gia tăng. Tuy nhiên, điểm yếu của nghiên cứu này là sử dụng dữ liệu không cập nhật (chỉ từ năm 2000 đến năm 2006).

Nhìn chung, các nghiên cứu có liên quan về khả năng sinh lời của các NHTM Việt Nam còn ít. Ngoài ra, thời gian của bộ dữ liệu được sử dụng trong các nghiên cứu này khá ngắn (chỉ trong 6 năm, từ năm 1998 đến năm 2004). Mặt khác,



tác động của các nhân tố cũng không hoàn toàn thống nhất nhau. Ngoài ra, nghiên cứu nước ngoài đã khám phá tác động của nhân tố đa dạng hóa thu nhập và mức độ tập trung ngành đến khả năng sinh lời của NHTM, nhưng không có nghiên cứu trong nước nào nhận dạng tác động của hai nhân tố này. Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trên, tác giả tìm hiểu tác động của các nhân tố thuộc về ngân hàng (quy mô ngân hàng, đa dạng hóa thu nhập, và vốn ngân hàng), các nhân tố thuộc về ngành (hình thức sở hữu và mức độ tập trung ngành) và các nhân tố vĩ mô (thương mại quốc tế và lạm phát) đến khả năng sinh lời của NHTM trong nước ở Việt Nam trong khoảng thời gian 2002-2013.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để nghiên cứu tác động của các nhân tố thuộc về ngân hàng, các nhân tố thuộc về ngành và các nhân tố vĩ mô đến khả năng sinh lời của NHTM Việt Nam, tác giả áp dụng mô hình hồi quy tuyến tính. Dựa trên số liệu tác giả có thể thu thập được, tác giả lựa chọn các biến cho mô hình hồi quy như sau:

- Biến phụ thuộc: ROA (được tính bằng tỷ số giữa lợi nhuận trước thuế so với tổng tài sản ngân hàng) và ROE (được tính bằng tỷ số giữa lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của ngân hàng).

- Biến giải thích: Gồm 3 nhóm:

- Nhóm nhân tố thuộc về NHTM: quy mô ngân hàng, đa dạng hóa thu nhập, và vốn ngân hàng.
- Nhóm nhân tố thuộc về ngành: loại hình sở hữu ngân hàng và mức độ tập trung ngành.
- Nhóm nhân tố vĩ mô: thương mại quốc tế và lạm phát.

→ **Mô hình hồi quy có dạng:**

$ROA = a_0 + a_1 \times \text{Quy mô} + a_2 \times \text{Đa dạng thu nhập} + a_3 \times \text{Vốn ngân hàng} + a_4 \times \text{NHTM Nhà nước} + a_5 \times \text{Mức độ tập trung ngành} + a_6 \times \text{Thương mại quốc tế} + a_7 \times \text{Lạm phát} + a_8 \times \text{Thời gian} + e \quad (1)$

$ROE = b_0 + b_1 \times \text{Quy mô} + b_2 \times \text{Đa dạng thu nhập} + b_3 \times \text{Vốn ngân hàng} + b_4 \times \text{NHTM quốc doanh} + b_5 \times \text{Mức độ tập trung ngành} + b_6 \times \text{Thương mại quốc tế} + b_7 \times \text{Lạm phát} + b_8 \times \text{Thời gian} + e \quad (1)$

Giải thích các biến:

Biến “*Quy mô*” đo lường quy mô mỗi NHTM: Biến này được tính bằng logarit cơ số tự nhiên của tổng tài sản của mỗi NHTM. Biến này có giá trị càng lớn thì quy mô của ngân hàng càng lớn.

Biến “*Đa dạng thu nhập*”: được tính bằng tỷ số giữa thu nhập phi lãi suất và tổng thu nhập của ngân hàng. Biến này thể hiện mức độ đa dạng hóa doanh thu của NHTM. Tỷ số này càng cao thì mức độ đa dạng hóa thu nhập của NHTM càng cao.

Biến “*Vốn ngân hàng*”: được tính bằng tỷ số Vốn chủ sở hữu/ tổng tài sản. Đảo ngược tỷ lệ này thể hiện tổng tài sản của ngân hàng gấp bao nhiêu lần vốn chủ sở hữu của ngân hàng. Do vậy tỷ lệ này cho thấy mức độ vốn an toàn của NHTM. Tỷ lệ này càng cao, thì mức độ an toàn của ngân hàng càng cao và ngược lại.

Biến “*NHTM Nhà nước*”: đây là biến giả, được gán giá trị 1 cho NHTM Nhà nước (NHTM Nhà nước là NHTM có vốn chủ sở hữu của Nhà nước trên 50%), giá trị 0 cho NHTM cổ phần. Biến này dùng để so sánh về khả năng sinh lời giữa NHTM Nhà nước và NHTM cổ phần.

Biến “*Mức độ tập trung ngành*”: được tính bằng thị phần tài sản của 5 NHTM lớn nhất tại Việt Nam.

Biến “*Thương mại quốc tế*”: được tính bằng tỷ số của tổng giá trị xuất và nhập khẩu hàng hóa dịch vụ so với tổng sản phẩm quốc nội (GDP) tại Việt Nam.

Biến “*Lạm phát*”: đo lường bằng chỉ số tăng giá tiêu dùng hàng năm tại Việt Nam.

Biến “*Thời gian*”: biến này được gán giá trị 1 cho năm 2002, 2 cho năm 2003, 3 cho năm 2004,... và 12 cho năm 2013. Biến này dùng để điều tra xu hướng của ROA và ROE qua khoảng thời gian 2002- 2013.

→ **Mẫu dữ liệu**

Mẫu dữ liệu về các biến thuộc về NHTM (các biến “*Quy mô*”, “*Chi phí hoạt động*”, “*Cho vay*”, “*Vốn ngân hàng*”, “*NHTM quốc doanh*”) sử dụng trong nghiên cứu này được tính toán dựa trên thông tin thu thập từ báo cáo thường niên của 28 NHTM Việt Nam giai đoạn



Bảng 1.

Danh sách các NHTM trong nước thuộc mẫu nghiên cứu

TT	Tên ngân hàng	TT	Tên ngân hàng
1	NHTMCP An Bình	15	NHTMCP Xăng Dầu Petrolimex
2	NHTMCP Á Châu	16	NHTMCP Sai Gòn Công Thương
3	NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	17	NHTMCP Sài Gòn
4	NHTMCP Đông Á	18	NHTMCP Sài Gòn Hà Nội
5	NHTMCP Nhà Hà Nội	19	NHTMCP Sài Gòn Thương tín
6	NHTMCP Phát triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long	20	NHTMCP Đông Nam Á
7	NHTMCP Phát triển TP.HCM	21	NHTMCP Phương Nam
8	NHTMCP Ngoại thương	22	NHTMCP Việt Á
9	NHTMCP Quân Đội	23	NH Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
10	NHTMCP Nam Á	24	NHTMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
11	NHTMCP Nam Việt	25	NHTMCP Quốc tế Việt Nam
12	NHTMCP Hàng Hải Việt Nam	26	NHTMCP Công Thương Việt Nam
13	NHTMCP Đại Dương	27	NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng
14	NHTMCP Phương Đông	28	NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam

2002- 2013. Danh sách mẫu các ngân hàng được sử dụng trong nghiên cứu này được thể

Bảng 2. Mô tả thống kê của dữ liệu các biến

Biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Biến phụ thuộc		
ROA	0,014	0,007
ROE	0,145	0,076
Biến giải thích		
<i>Nhóm biến thuộc về ngân hàng</i>		
Quy mô	7,066	1,410
Đa dạng hóa doanh thu	30,261	16,088
Vốn ngân hàng	0,100	0,046
<i>Nhóm biến thuộc ngành</i>		
NHTM quốc doanh	0,188	0,392
Mức độ tập trung ngành	70,434	12,996
<i>Nhóm biến vĩ mô</i>		
Thương mại quốc tế (%)	62,515	9,845
Lạm phát (%)	10,995	5,592

hiện ở Bảng 1. Các nhân tố biến thuộc về kinh tế vĩ mô (các biến “*Lạm phát*”, “*Tăng trưởng kinh tế*”, “*Giao dịch TTCK*”) được thu thập từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới (WB).

Bảng 2 thể hiện mô tả thống kê các biến (giá trị trung bình và độ lệch chuẩn) được sử dụng trong nghiên cứu này trong giai đoạn 2002-2013. Giá trị trung bình của hai biến phụ thuộc “*ROA*” và “*ROE*” cho thấy rằng các NHTM trong nước ở Việt Nam đạt được ROA bình quân 1,40%/năm và ROE bình quân là 14,5%/năm. Biến “*Quy mô*” có giá trị trung bình là 7,06 và độ lệch chuẩn là 1,40, cho thấy rằng có sự khác biệt tương đối lớn về quy mô giữa các NHTM trong nước ở Việt Nam. Giá trị trung bình của

biến “*Đa dạng thu nhập*” cho thấy thu nhập phi lãi suất trung bình chiếm 30,26% tổng thu nhập của NHTM Việt Nam. Giá trị trung bình của biến “*Vốn ngân hàng*” là 10% thể hiện rằng tỷ số vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản bình quân tại một NHTM trong nước ở Việt Nam là 10%. Giá trị trung bình của biến “*Mức độ tập trung ngành*” cho thấy tổng tài sản của 5 NHTM lớn nhất ở Việt Nam chiếm 70,43% tổng tài sản của hệ thống NHTM Việt Nam. Giá trị trung bình của biến “*Thương mại quốc tế*” cho thấy tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ ở Việt Nam chiếm 62,51% tổng giá trị GDP. Giá trị trung bình của biến “*Lạm phát*” là 10,99% thể hiện là tỷ lệ lạm phát bình quân trong khoảng thời gian 2002 đến 2013 là 10,99%/năm.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Bảng 3 và Bảng 4 trình bày tương ứng kết quả ước lượng mô hình hồi quy 1 và 2 để đánh giá



Bảng 3. Các nhân tố tác động đến ROA

Biến giải thích	Biến phụ thuộc = ROA				
	Hệ số		P>t	[95% Conf. Interval]	
<i>Nhóm các nhân tố thuộc về ngân hàng</i>					
Quy mô	0.00237	***	0.00000	0.00156	0.00318
Đa dạng hóa thu nhập	-0.00013	***	0.00100	-0.00020	-0.00006
Vốn ngân hàng	0.10801	***	0.00000	0.09106	0.12495
<i>Nhóm các nhân tố thuộc về ngành</i>					
NHTM quốc doanh	-0.00657	***	0.00000	-0.00863	-0.00451
Mức độ tập trung ngành	0.00002		0.55500	-0.00006	0.00011
<i>Nhóm các nhân tố thuộc về kinh tế vĩ mô</i>					
Thương mại quốc tế	-0.00023	*	0.06600	-0.00046	0.00001
Lạm phát	-0.00009		0.19000	-0.00024	0.00005
Thời gian	-0.00002		0.96300	-0.00092	0.00087
Hàng số	0.00498		0.35000	-0.00548	0.01544
R-square	0.50220				
F-statistics	35.96	***			
Tổng số quan sát	292				

*: p-value < 0.01; **: p-value < 0.05; ***: p-value < 0.10

Bảng 4. Các nhân tố tác động đến ROE

Biến giải thích	Biến phụ thuộc = ROE				
	Hệ số		P>t	[95% Conf. Interval]	
<i>Nhóm các nhân tố thuộc về ngân hàng</i>					
Quy mô	0.03352	***	0.00000	0.02382	0.04322
Đa dạng hóa thu nhập	-0.00140	***	0.00100	-0.00224	-0.00055
Vốn ngân hàng	-0.30424	***	0.00300	-0.50542	-0.10306
<i>Nhóm các nhân tố thuộc về ngành</i>					
NHTM quốc doanh	-0.08957	***	0.00000	-0.11598	-0.06317
Mức độ tập trung ngành	0.00013		0.79700	-0.00087	0.00113
<i>Nhóm các nhân tố thuộc về kinh tế vĩ mô</i>					
Thương mại quốc tế	-0.00293	*	0.05200	-0.00589	0.00003
Lạm phát	-0.00082		0.30600	-0.00239	0.00075
Thời gian	0.00033		0.95200	-0.01042	0.01107
Hàng số	0.17854	***	0.00800	0.04619	0.31089
R-square	0.36650				
F-statistics	18.94	***			
Tổng số quan sát	292				

*: p-value < 0.01; **: p-value < 0.05; ***: p-value < 0.10

tác động của các nhân tố thuộc về ngân hàng, ngành và kinh tế vĩ mô đến khả năng sinh lời của hệ thống NHTM trong nước ở Việt Nam. Mô hình hồi quy cho kết quả F-statistic = 35.96 khi ROA là biến phụ thuộc và F-statistics = 18.94 khi ROE là biến phụ thuộc. Cả hai giá trị F-statistics này tương ứng với p-value < 0,01, ta

tài sản làm giảm chi phí trung bình cho một đơn vị tài sản, và sau đó làm tăng lợi nhuận của ngân hàng, hay nói cách khác là làm tăng ROA và ROE của ngân hàng.

Hệ số biến “Đa dạng hóa thu nhập” có giá trị âm và có p-value < 0,10 ở cả hai Bảng 3 và 4. Kết quả này cho thấy, đa dạng hóa thu nhập làm suy

có thể kết luận mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê, hay nói cách khác ta bác bỏ giả thuyết H_0 rằng tất cả các hệ số của các biến độc lập đều bằng không, và chấp nhận giả thuyết H_1 rằng có ít nhất một hệ số của các biến độc lập khác không.

Nhìn vào hệ số của từng biến trong Bảng 3 và Bảng 4, nếu hệ số có giá trị dương và có p-value $\leq 0,10$, ta kết luận biến đó có tác động tích cực đến ROA hoặc ROE của ngân hàng; nếu hệ số có giá trị âm và có p-value $\leq 0,10$, ta kết luận biến đó có tác động tiêu cực đến ROA hoặc ROE của ngân hàng; nếu hệ số của biến có p-value > 0,10, ta kết luận biến đó không có tác động rõ ràng đến ROA hoặc ROE.

Hệ số biến “Quy mô” ở cả hai Bảng 3 và 4 có giá trị dương và có p-value < 0,10, cho thấy nhân tố quy mô tác động tích cực đến cả ROA và ROE của NHTM trong nước ở Việt Nam. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Iannotta, Nocera và Sironi (2007) về NHTM tại 15 nước châu Âu và nghiên cứu của Vu và Nahm (2013). Nguyên nhân có thể là do ngân hàng tận dụng được cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, nhân lực có sẵn..., nên việc gia tăng tổng



giảm ROA và ROE. Điều này có thể giải thích là chi phí đầu tư cho các sản phẩm phi tín dụng cao hơn thu nhập thu được từ các sản phẩm này. Các NHTM Việt Nam chỉ mới phát triển các sản phẩm phi tín dụng (ngân hàng điện tử, thẻ tín dụng ...) từ năm 2001, chi phí đầu tư và tiếp thị những sản phẩm này trong những năm đầu tiên thường rất lớn, trong khi đại bộ phận doanh nghiệp và cá nhân ở Việt Nam chưa biết đến những sản phẩm này nhiều, nên thu nhập của NHTM từ những sản phẩm này không cao. Hệ số biến “Vốn hoạt động” có giá trị âm và có $p\text{-value} < 0,10$ khi biến phụ thuộc là ROA và ROE. Kết quả này cho thấy một sự gia tăng vốn ngân hàng dẫn đến một sự suy giảm ROA và ROE. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Vu và Nahm (2013) về NHTM Việt Nam. Điều này có thể giải thích rằng tốc độ gia tăng lợi nhuận của ngân hàng không theo kịp tốc độ gia tăng vốn, dẫn đến lợi nhuận trên một đồng vốn hoặc một đồng tài sản giảm (tức ROA và ROE giảm).

Hệ số biến giả “NHTM Nhà nước” có giá trị âm và có $p\text{-value} < 0,10$. Kết quả này cho thấy khối NHTM Nhà nước có khả năng sinh lợi thấp hơn khối NHTM cổ phần. Kết quả nghiên cứu này tương tự kết quả nghiên cứu của Bhaumik và Dimova (2004) về NHTM Ấn Độ, Lin và Zhang (2009) về NHTM Trung Quốc và của Iannotta và ctg (2007) về NHTM tại 15 nước châu Âu. Nguyên nhân là do chủ sở hữu của NHTMCP là tư nhân, nên họ tạo áp lực giảm chi phí và tăng lợi nhuận lên ban lãnh đạo NHTMCP (Alchian và Demsetz, 1973). Trong khi đó, chủ sở hữu của NHTM Nhà nước là Nhà nước và đại diện là người dân, do vậy họ không có động lực để kiểm soát hành vi của Ban lãnh đạo NHTM Nhà nước (Vickers và Yarrow, 1991).

Hệ số biến “Mức độ tập trung ngành” và “Lạm phát” có $p\text{-value} > 0,10$ khi biến phụ thuộc là ROA và ROE. Kết quả này cho thấy mức độ tập trung ngành và tỷ lệ lạm phát không có tác động rõ ràng đến khả năng sinh lời của NHTM Việt Nam. Kết quả này tương tự nghiên cứu của Sufian và Habibullah (2010) về NHTM Thái

Lan.

Hệ số biến “Thương mại quốc tế” có giá trị âm và có $p\text{-value} < 0,10$ khi biến phụ thuộc là ROA và ROE. Kết quả này cho thấy một sự gia tăng về doanh số thương mại quốc tế dẫn đến một sự suy giảm về khả năng sinh lời của NHTM Việt Nam. Nguyên nhân có thể là do NHTM bắt đầu đầu tư phát triển các sản phẩm dịch vụ nhằm hỗ trợ thương mại quốc tế từ năm 2001. Chi phí đầu tư cho những sản phẩm này (ví dụ như chi phí đầu tư cho hệ thống điện Swift để thanh toán đi nước ngoài và chi phí duy trì số dư trên tài khoản ngoại tệ mở tại NHTM ở nước ngoài) là rất lớn, trong khi doanh thu từ những sản phẩm này ở hầu hết các NHTM quy mô nhỏ và trung bình ở Việt Nam thường khá thấp. Hệ số biến “Thời gian” có $p\text{-value} > 0,10$ ở cả Bảng 3 và 4. Điều này cho thấy khả năng sinh lời của NHTM Việt Nam có xu hướng không rõ ràng qua thời gian.

5. Kết luận và khuyến nghị

Bài viết này sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính để nghiên cứu tác động của các nhân tố thuộc về ngân hàng, nhân tố thuộc về ngành và nhân tố vĩ mô đến khả năng sinh lời của hệ thống NHTM tại Việt Nam. Bài viết này đo lường khả năng sinh lời của NHTM bằng ROA và ROE, và sử dụng dữ liệu gồm 28 NHTM trong nước tại Việt Nam từ năm 2002 đến 2013. Kết quả mô hình hồi quy cho thấy quy mô ngân hàng có tác động tích cực, nhưng đa dạng hóa thu nhập và vốn ngân hàng có tác động tiêu cực đến khả năng sinh lời của NHTM Việt Nam. Ngoài ra, NHTM cổ phần có khả năng sinh lời tốt hơn NHTM Nhà nước. Hơn nữa, mức độ tập trung ngành và lạm phát không có tác động rõ ràng đến khả năng sinh lời của NHTM Việt Nam, nhưng thương mại quốc tế có tác động tiêu cực. Cuối cùng, ROA và ROE không thể hiện xu hướng rõ ràng trong khoảng thời gian 2002- 2013.

Kết quả nghiên cứu từ bài viết này có thể cung cấp thông tin quan trọng đến các nhà hoạch định chính sách ngân hàng và lãnh đạo ngân hàng trong việc hoạch định chiến lược để gia tăng khả năng sinh lời của hệ thống NHTM



Việt Nam. Cụ thể, để gia tăng hiệu quả sinh lời của NHTM trong nước ở Việt Nam, các NHTM Việt Nam cần gia tăng quy mô hoạt động bằng cách mở rộng mạng lưới chi nhánh và phòng giao dịch để gia tăng tổng tài sản của NHTM. Do hạn chế về việc thu thập số liệu, bài viết này chỉ tập trung vào phân tích các nhân tố tác động

đến hiệu quả sinh lời của NHTM trong nước tại Việt Nam, không bao gồm NHTM liên doanh và chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Do vậy, tác giả đề xuất nghiên cứu sau có thể mở rộng dữ liệu bao gồm ngân hàng liên doanh và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tức toàn bộ các NHTM hoạt động tại Việt Nam. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alchian, A. A. and Demsetz, H. (1973). *The Property Right Paradigm*. *The Journal of Economic History*, Volume 33, Issue 1, pp. 16-27.
2. Bhaumik, S. K. and Dimova, R. (2004). *How Important Is Ownership in a Market with Level Playing Field?: The Indian Banking Sector Revisited*. *Journal of Comparative Economics*, Volume 32, Issue 1, pp. 165-180.
3. Cornett, M. M., McNutt, J. J. and Tehranian, H. (2010b). *The Financial Crisis, Internal Corporate Governance, and the Performance of Publicly-Traded Us Bank Holding Companies: Working paper*. <http://papers.ssrn.com/abstract=1476969>.
4. Das, A. and Ghosh, S. (2009). *Financial Deregulation and Profit Efficiency: A Nonparametric Analysis of Indian Banks*. *Journal of Economics and Business*, Volume 61, Issue 6, pp. 509-528.
5. Das, A., Nag, A. and Ray, S. C. (2005). *Liberalisation, Ownership and Efficiency in Indian Banking: A Nonparametric Analysis*. *Economic and Political Weekly*, Volume 40, Issue 12, pp. 1190-1197.
6. Dias, J. G. and Ramos, S. B. (2014). *The Aftermath of the Subprime Crisis: A Clustering Analysis of World Banking Sector*. *Review of Quantitative Finance and Accounting*, Volume 42, Issue 2, pp. 293-308.
7. Gardener, E., Molyneux, P. and Nguyen-Linh, H. (2011). *Determinants of Efficiency in South East Asian Banking*. *The Service Industries Journal*, Volume 31, Issue 16, pp. 2693-2719.
8. Iannotta, G., Nocera, G. and Sironi, A. (2007). *Ownership Structure, Risk and Performance in the European Banking Industry*. *Journal of banking & finance*, Volume 31, Issue 7, pp. 2127-2149.
9. Koetter, M., Kolari, J. and Spierdijk, L. (2008). *Efficient Competition? Testing the Quiet Life of Us Banks with Adjusted Lerner Indices*. Paper presented at the Proceedings 44th Bank Structure and Competition Conference, Federal Reserve Bank of Chicago.
10. Lin, X. and Zhang, Y. (2009). *Bank Ownership Reform and Bank Performance in China*. *Journal of Banking & Finance*, Volume 33, Issue 1, pp. 20-29.
11. Maudos, J. and De Guevara, J. F. (2007). *The Cost of Market Power in Banking: Social Welfare Loss Vs. Cost Inefficiency*. *Journal of Banking & Finance*, Volume 31, issue 7, pp. 2103-2125.
12. Nguyen T. P. T., Roca E., & Sharma P., 2014. *How Efficient Is the Banking System of Asia's Next Economic Dragon. Evidence from Rolling Dea Windows*. *Applied Economics*, Volume 46, issue 22, pp.1-20
13. Sufian F., & Habibullah M. S. (2010). *Developments in the Efficiency of the Thailand Banking Sector: A Dea Approach*. *International Journal of Development Issues*, 9(3), 226-245.
14. Vickers, J. and Yarrow, G. (1991). *Economic Perspectives on Privatization*. *The Journal of Economic Perspectives*, Volume 5, Issue 2, pp. 111-132.
15. Vu, H. and Nahm, D. (2013). *The Determinants of Profit Efficiency of Banks in Vietnam*. *Journal of the Asia Pacific Economy*, Volume 18, Issue 4, pp. 615-631.

SUMMARY

The impact of bank-specific, industry-specific and macroeconomic variables on the profitability of banks in Vietnam

This study examines the impact of bank-specific, industry-specific and macroeconomic variables on the
xem tiếp trang 39